**Phụ lục**

**QUY ĐỊNH MỨC PHỤ CẤP HÀNG THÁN ĐỐI VỚI NGƯỜI**

 **HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở TỔ DÂN PHỐ, THÔN**

**TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

 *(Ban hành kèm theo nghị quyết 278/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2019 của HĐND thành phố Đà Nẵng*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Quy mô** | **Chức danh**  | **Mức phụ cấp hàng tháng** *(hệ số so với mức lương cơ sở)* |
| 1 | Dưới 100 hộ gia đình | Bí thư chi bộ khu dân cư | 0,6 |
| Tổ trưởng tổ dân phố | 0,5 |
| Trưởng Ban công tác Mặt trận  | 0,5 |
| 2 | Từ 100 đến dưới 250 hộ gia đình  | Bí thư chi bộ khu dân cư | 0,8 |
| Tổ trưởng tổ dân phố | 0,7 |
| Trưởng Ban công tác Mặt trận  | 0,7 |
| 3 | Từ 250 hộ gia đình trở lên | Bí thư chi bộ khu dân cư | 1,0 |
| Tổ trưởng tổ dân phố | 0,9 |
| Trưởng Ban công tác Mặt trận  | 0,9 |

**2. Đối với thôn**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Quy mô** | **Chức danh**  | **Mức phụ cấp hàng tháng** *(hệ số so với mức lương cơ sở)* |
| 1 | Dưới 250 hộ gia đình | Bí thư chi bộ khu dân cư | 0,8 |
| Trưởng thôn | 0,7 |
| Trưởng Ban công tác Mặt trận | 0,7 |
| 2 | Từ 250 đến dưới 350 hộ gia đình | Bí thư chi bộ khu dân cư | 1,0 |
| Trưởng thôn | 0,9 |
| Trưởng Ban công tác Mặt trận  | 0,9 |
| 3 | Từ 350 hộ gia đình trở lên | Bí thư chi bộ khu dân cư | 1,5 |
| Trưởng thôn | 1,4 |
| Trưởng Ban công tác Mặt trận  | 1,4 |